TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1536/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30- 9 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thạch Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thùy Dương;

2. Bà Nguyễn Thị Đan Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Như Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không có.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 05/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 508/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 166/10Bis, Tổ 5, Khu phố 6, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số 11 Đường số 31, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1972;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 166/10Bis, Tổ 5, Khu phố 6, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số 159 đường N, Tổ 5, Khu phố 1, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 07/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Ngô Thị T1 tự nguyện chung sống với nhau năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống hôn

nhân không hạnh phúc do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm về mọi mặt và bà T1 hay ghen vô cớ, không tôn trọng ông nên vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Hiện tại ông và bà T1 không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2020 đến nay. Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T1.

Về con chung: Ông và bà T1 có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 05/4/2003 và Nguyễn Anh K, sinh ngày 01/11/2007, ông yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông T xác định không có.

Tại bản tự khai ngày 16/3/2021, ngày 14/9/2022 và biên bản hòa giải ngày 16/3/2021, bị đơn bà Ngô Thị T1 trình bày:

Bà và ông T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn nhưng không dẫn đến tình trạng cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài. Bà và ông T ly thân từ ngày 01/12/2020 đến nay. Bà còn thương chồng và lo việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý con chung nên không đồng ý ly hôn, muốn đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Bà và ông T có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 05/4/2003 và Nguyễn Anh K, sinh ngày 01/11/2007. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T1 xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà T1 xác định không có.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà T1; về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 05/4/2003 hiện đã trưởng thành nên ông không có ý kiến, cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 01/11/2007 hiện đang sống với bà T1 nên ông giao cháu Nguyễn Anh K cho bà T1 nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Bị đơn là bà Ngô Thị T1 có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 07/12/2020, ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho ông được ly hôn với bà Ngô Thị T1; ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 (hai) con chung tên Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày

05/4/2003 và Nguyễn Anh K, sinh ngày 01/11/2007, không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nghĩa vụ dân sự chung: Không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là bà Ngô Thị T1 cư trú tại Số 159 đường N, Tổ 5, Khu phố 1, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn là bà Ngô Thị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành phiên tòa vắng mặt bà T1 theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1 tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2002, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của ông T, ông và bà T1 chung sống với nhau năm 2002. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm về mọi mặt, bà T1 hay ghen vô cớ, không tôn trọng ông nên vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã. Hiện tại ông và bà T1 không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2020 đến nay. Ông T nhận thấy giữa ông và bà T1 không còn tình cảm, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Tại bản tự khai ngày 16/3/2021, ngày 14/9/2022 và biên bản hòa giải ngày 16/3/2021, bị đơn là bà T1 trình bày trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng không trầm trọng. Bà và ông T ly thân từ ngày 01/12/2020 đến nay. Bà có nguyện vọng đoàn tụ gia đình để con chung có đầy đủ cha mẹ.

Mặc dù bà T1 có nguyện vọng đoàn tụ gia đình nhưng ông T, bà T1 đều thừa nhận trong quá trình chung sống hai bên có phát sinh mâu thuẫn và hiện tại không còn sống chung từ cuối năm 2020 đến nay cho thấy hai bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà T1 là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Ông T và bà T1 có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 05/4/2003 và Nguyễn Anh K, sinh ngày 01/11/2007. Tại đơn xin ly hôn, ông T yêu cầu nuôi 02 con chung nhưng tại phiên tòa ông T trình bày cháu Nguyễn Ngọc Yến N đã trưởng thành nên ông không có ý kiến, cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 01/11/2007 hiện đang sống với bà T1 nên ông giao cháu Nguyễn Anh K cho bà T1 nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con. Xét cháu K hiện đang sống cùng bà T1 và tại bản tự khai ngày 14/9/2022, cháu K trình bày ý kiến muốn sống với mẹ, để ổn định tâm lý và điều kiện ăn học của cháu K, Hội đồng xét xử giao cháu K cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà T1 không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của bà T1, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: Ông T và bà T1 cùng xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông T và bà T1 cùng xác định không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T về việc cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị T1.

Kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2002 cho ông T và bà T1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông T và bà T1 có có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 05/4/2003 (đã trưởng thành) và Nguyễn Anh K, sinh ngày 01/11/2007.

Giao cháu Nguyễn Anh K cho bà T1 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T1 về việc tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0085427 ngày 31/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Thạch Vũ